TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 01 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG SRÊ PỐK

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC

Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 2
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 2
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 4
1.2.1. Nguồn nước mặt 4
1.2.2. Nguồn nước dưới đất 6
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 24
2.1. Nguồn nước mặt 24
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt 24
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước 26
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt 27
2.2. Nguồn nước dưới đất 27
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 27
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước 32
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 32
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 32
3.1. Đối với nước mặt 32
3.2. Đối với nước dưới đất 33

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Srê Pốk được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về dự báo tổng lượng nước nội sinh, cảnh báo nguồn nước tại các vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Srê Pốk là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 3 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng với tổng diện tích lưu vực là 18.230 km^2. Trên lưu vực sông Srê Pốk có 10 vị trí dự báo tổng lượng nước nội sinh tại 10 tiểu vùng dự báo. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Srê Pốk

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng Ea Krông Nô	Krông Nô	SP1
2	Hạ Ea Krông Nô	Krông Nô	SP2
3	Thượng Ea Krông Ana	Krông Ana	SP3
4	Hạ Ea Krông Ana	Krông Ana	SP4
5	Thượng Srê Pốk	Srê Pốk	SP5
6	Hạ Srê Pốk	Srê Pốk	SP6
7	Thượng Ea H'leo	Ea H'Leo	SP7
8	Hạ Ea H'leo	Ea H'Leo	SP8
9	Ia Lốp	Ia Lốp	SP9
10	Ia Đrăng	Ia Đrăng	SP10

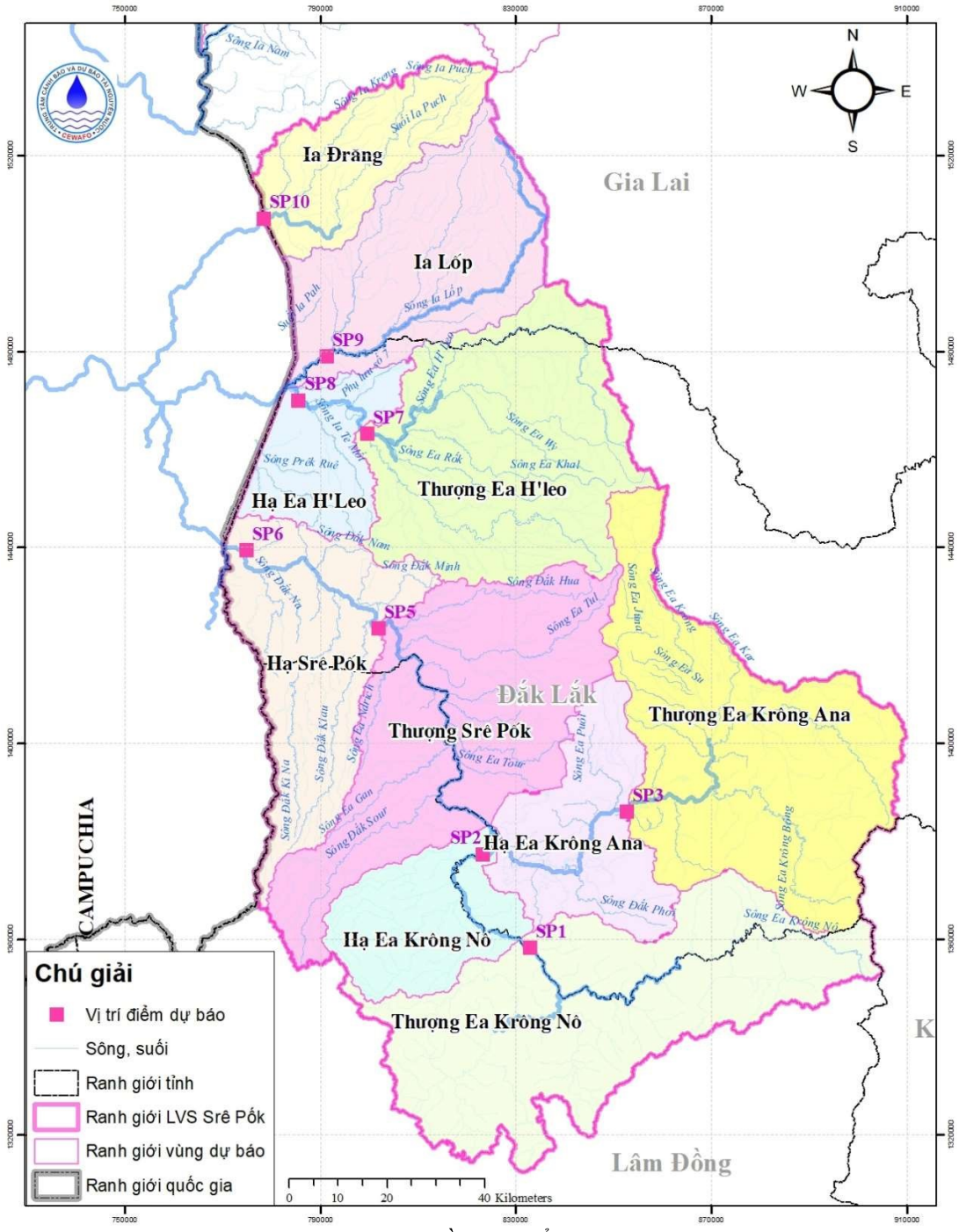

Hình 1. Bản đồ vị trí điểm và vùng dự báo

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mặt tháng 12 năm 2025 theo kết quả quan trắc được tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên trên sông Ea Krông Nô, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, lượng nước có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước trong tháng 01 năm 2026 trên lưu vực sông Srê Pốk.

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 12, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 01 năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Lưu vực sông Srê Pốk là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 3 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng với tổng diện tích lưu vực là 18.230 km^2. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng từ 1690mm – 2200mm, trong đó mùa mưa chiếm khoảng 83% tổng lượng mưa năm, mùa khô chiếm khoảng 17%. Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên lưu vực khoảng 15,74 tỷ m^3, mùa mưa đạt 13,07 tỷ m^3 chiếm khoảng 84,1% trong khi mùa khô chỉ 2,67 tỷ m^3 chiếm khoảng 15,9% tổng lượng nước hàng năm.

1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 12 năm 2025 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên là 48715cm, giảm 142cm so với tháng trước, tăng 23cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 41cm so với tháng 12 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 48787cm (ngày 01/12/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48697cm (ngày 31/12/2025).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 12 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 12	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đức Xuyên	Mực nước (cm)	48756	48857	48715	-0,08	-0,29
	Lưu lượng nước (m^3/s)	99,4	69,9	29,8	-70,0	-57,4
	Tổng lượng nước (triệu m^3)	266,2	181,2	79,9	-70,0	-55,9

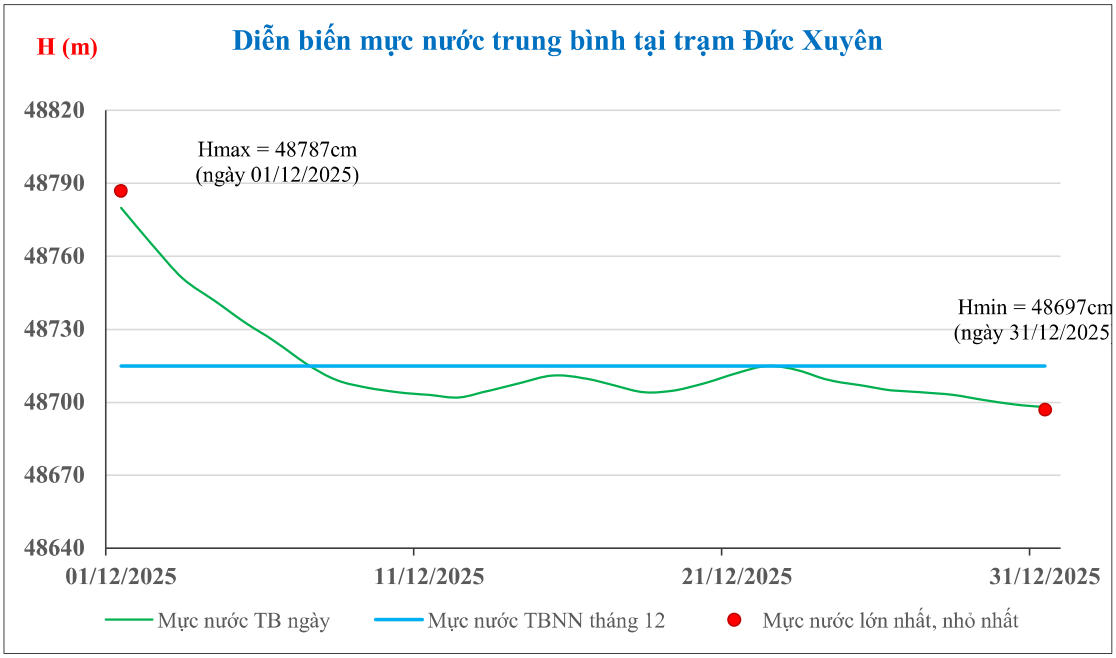

Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 12 năm 2025 tại trạm Đức Xuyên

1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 12 năm 2025, tại trạm Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 29,8m^3/s, giảm khoảng 40,1m^3/s so với tháng trước, tăng khoảng 5,5m^3/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 12 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đức Xuyên khoảng 79,9 triệu m^3, giảm khoảng 101,4 triệu m^3 so với tháng trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Ea Krông Nô có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể như sau:

Bảng 3. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đức Xuyên

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	81
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	88	
10	BOD_5	100	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	100	
14	Nitrit	100	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.Coli	10	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 12 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Thủy ngân (Hydrargyrum) và Kẽm (Zincum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD, BOD_5 và Tổng Phosphor TP thuộc cột A; các thông số Amoni, Nitrate, Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước vượt 24 lần ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coliform thuộc cột B.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Srê Pốk phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2$-qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2}), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước q là 812.985 m^3/ngày, tầng chứa nước β(qp) là 539.318 m^3/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2$-qp) là 5.405.711 m^3/ngày, tầng chứa nước n là 8.746 m^3/ngày

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 2/2 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,15m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T).

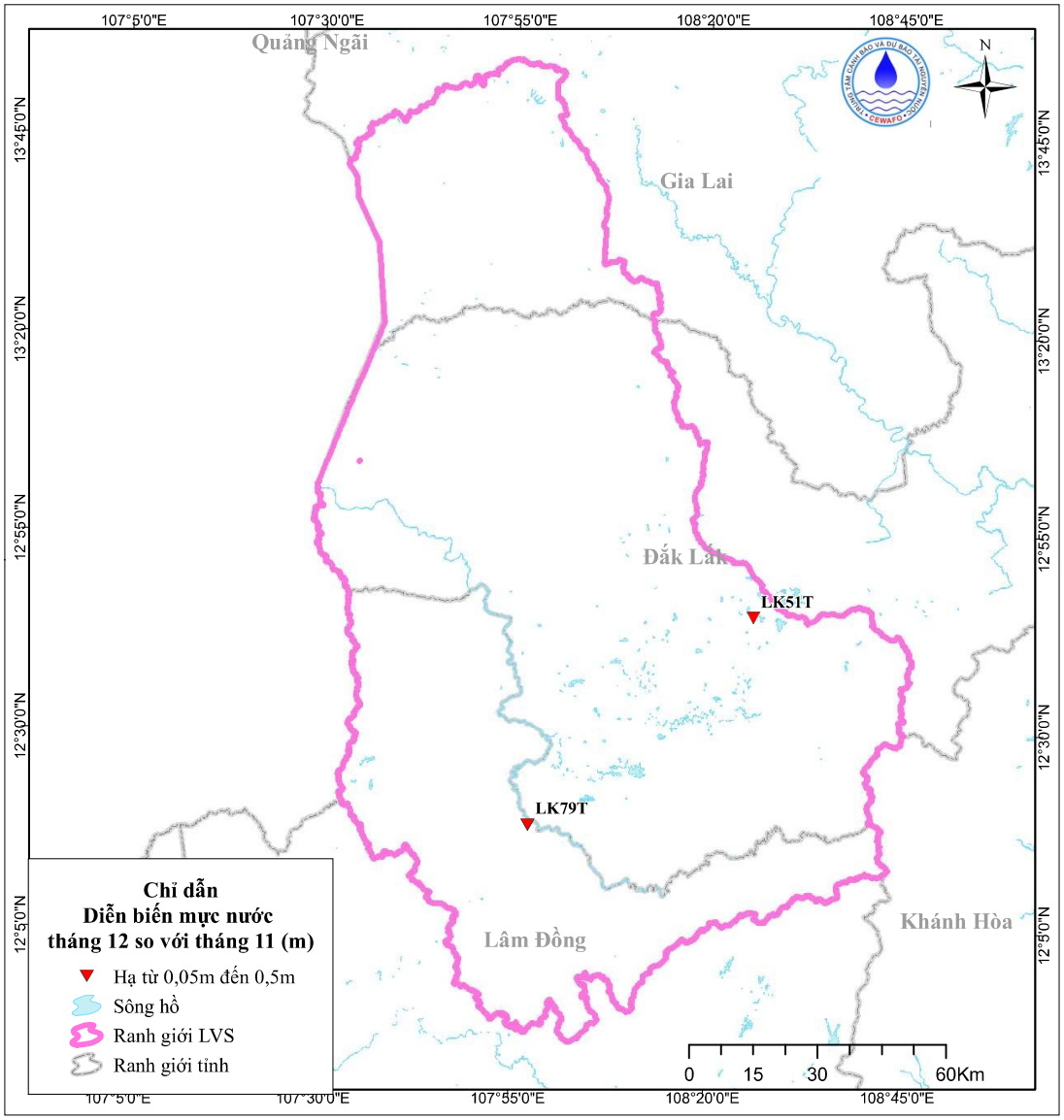

Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng q

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,35m tại xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T) và sâu nhất là -6,36m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T).

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-6,36	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,35	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
1 năm trước (2024)	-7,84	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,05	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
5 năm trước (2020)	-6,32	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-0,36	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
10 năm trước (2015)	-6,42	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,19	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
20 năm trước (2005)	-2,95	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-0,24	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 3,41m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	1,48	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	0,71	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	0,16	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
20 năm trước (2005)	Dâng	3,41	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,59	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)

Ghi chú: Kí hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.

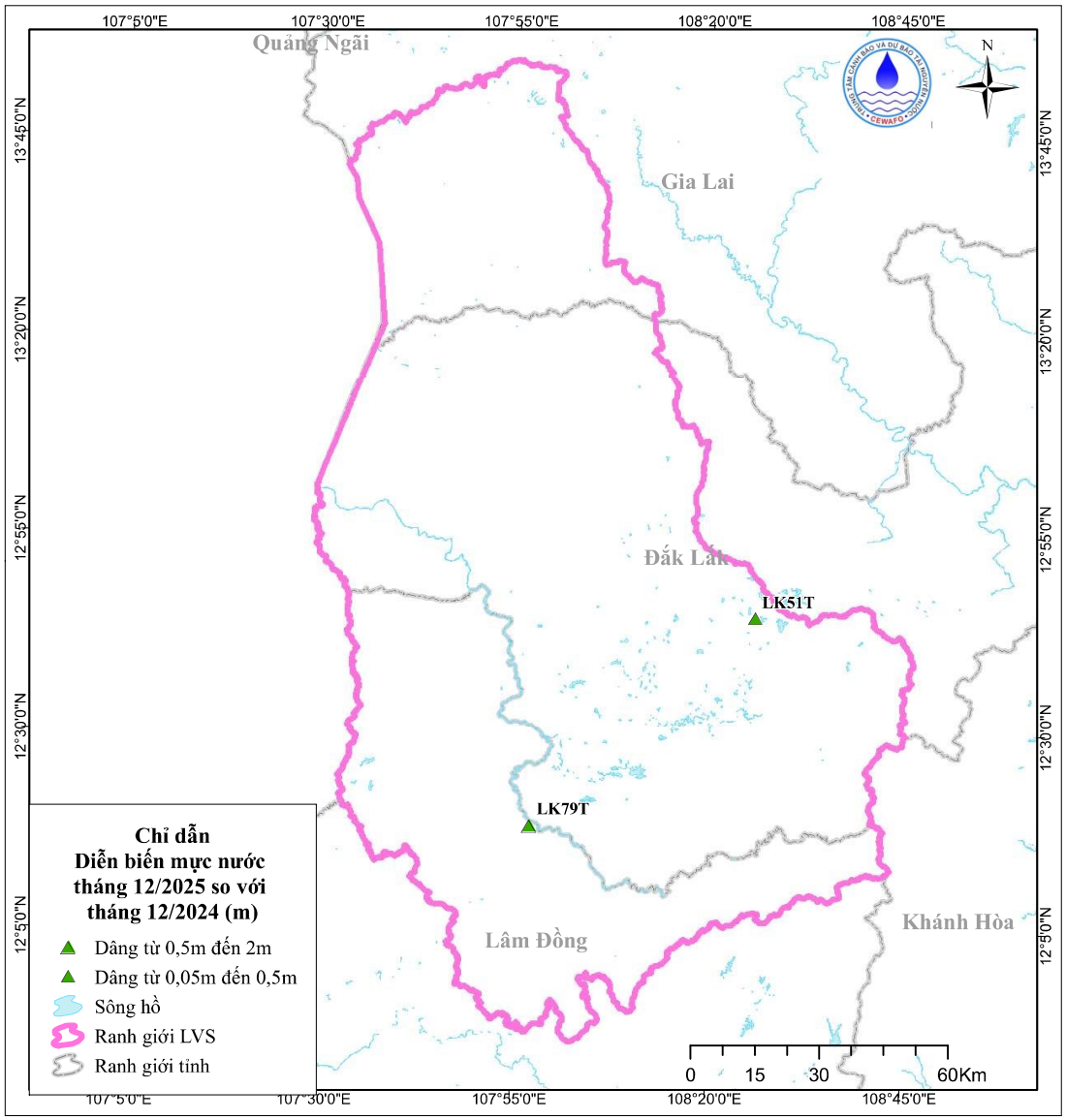

Hình 4. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

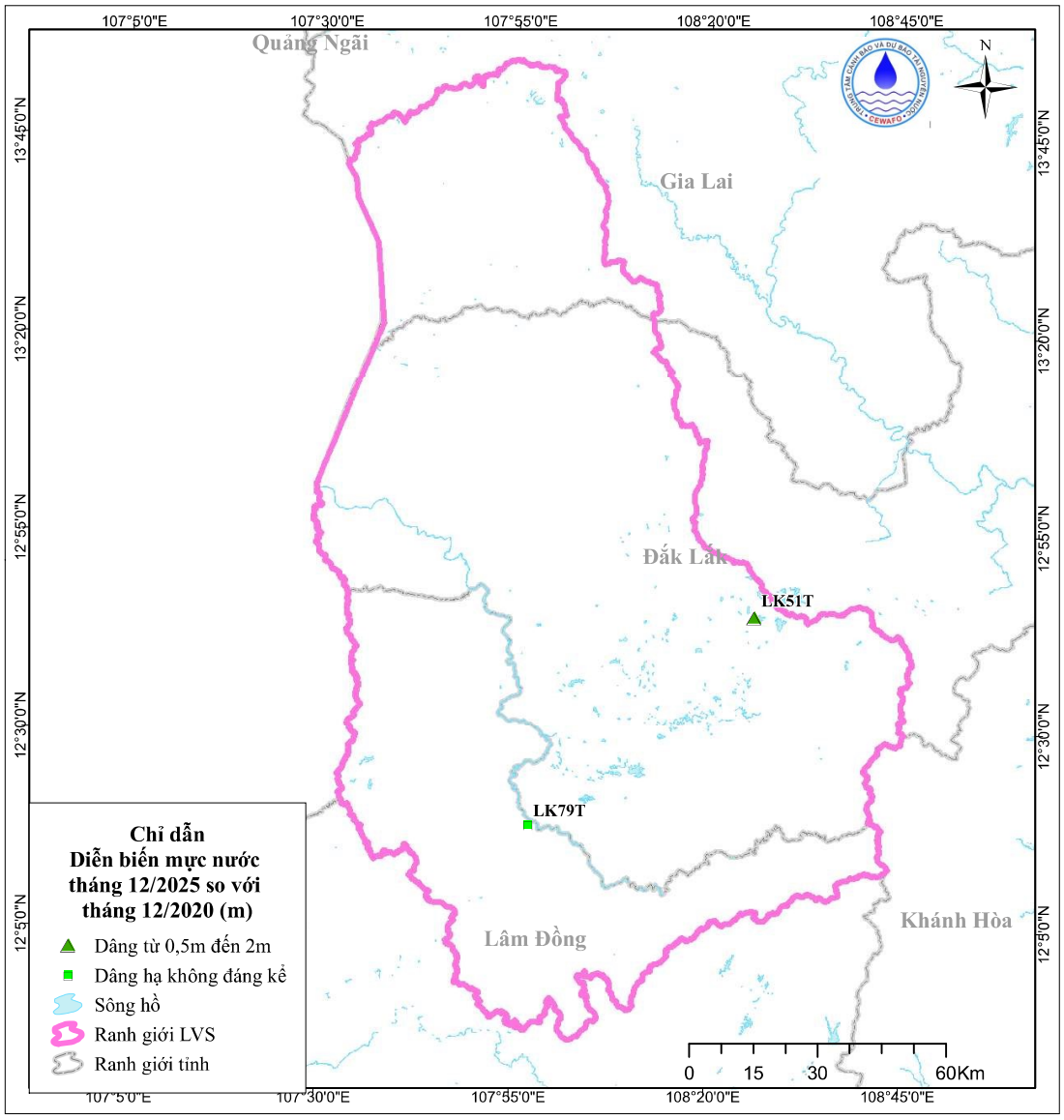

Hình 5. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 8/11 công trình mực nước hạ, 2/11 công trình mực nước dâng và 1/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 2,22m tại xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK75T) và giá trị dâng cao nhất là 0,67m tại xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk (CB1-II).

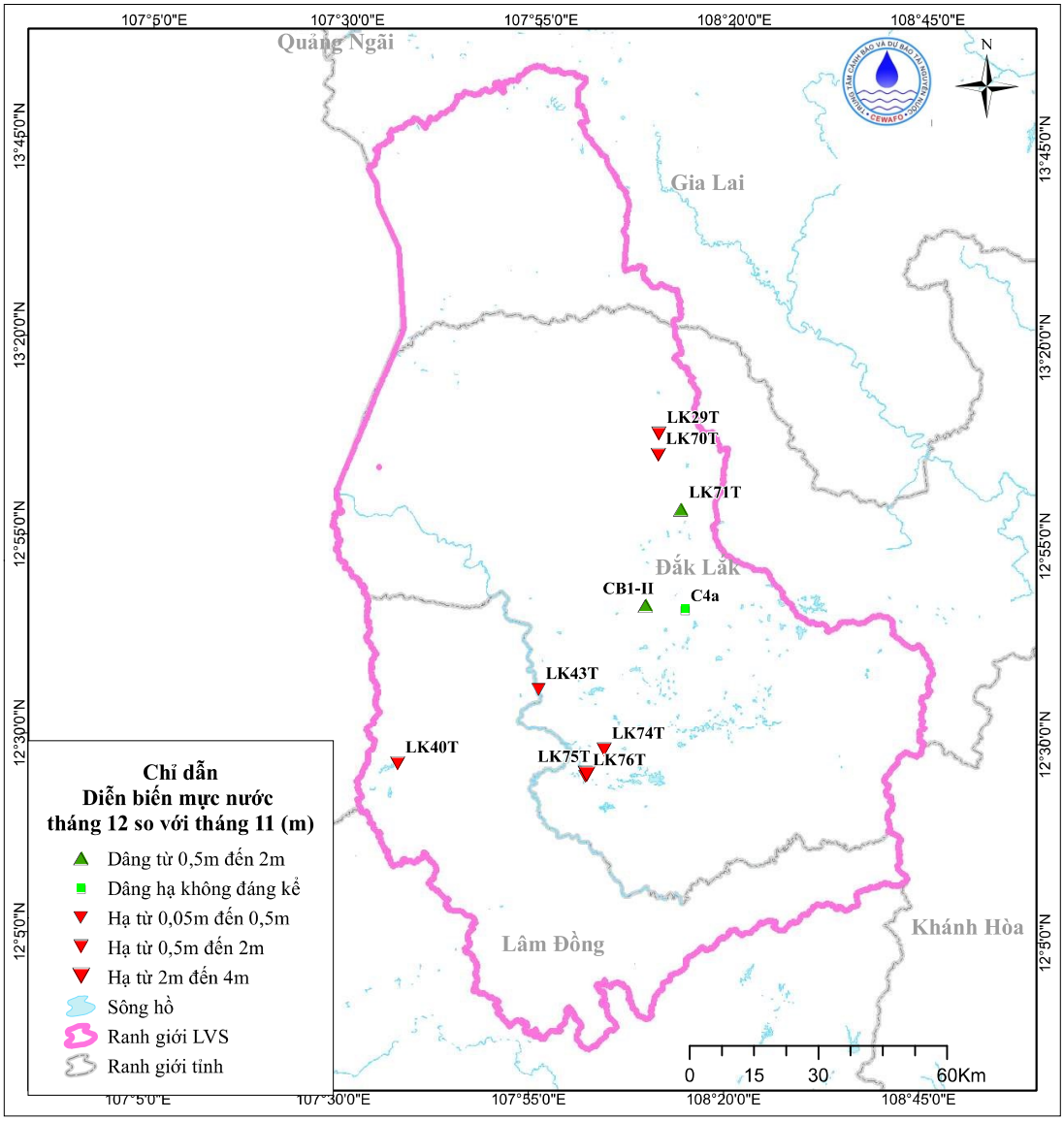

Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng β(qp)

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,06m tại xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T) và sâu nhất là -18,84m tại xã Pơng Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T).

Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-18,84	xã Pơng Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-0,06	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
1 năm trước (2024)	-21,07	xã Pơng Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,26	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
5 năm trước (2020)	-20,59	xã Pơng Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	0,20	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
10 năm trước (2015)	-21,34	xã Pơng Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,74	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
20 năm trước (2005)	-20,73	xã Pơng Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	0,35	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,69m; 1,88m; 0,23m; 0,9m tại xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,69	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK75T)	8,80	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,88	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK75T)	10,07	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,23	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK75T)	12,92	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)
20 năm trước (2005)	Dâng	0,90	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK75T)	10,46	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)

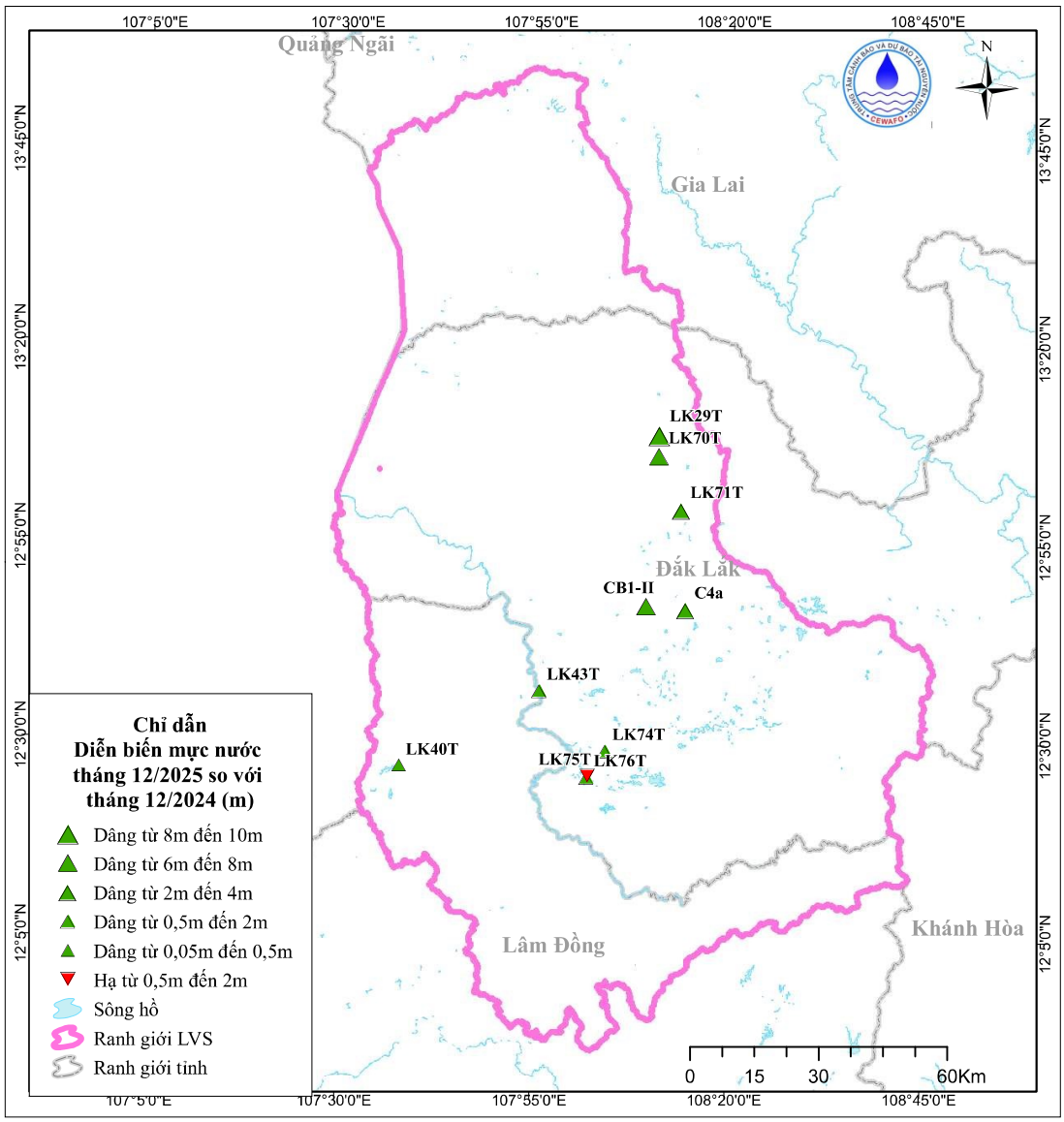

Hình 7. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

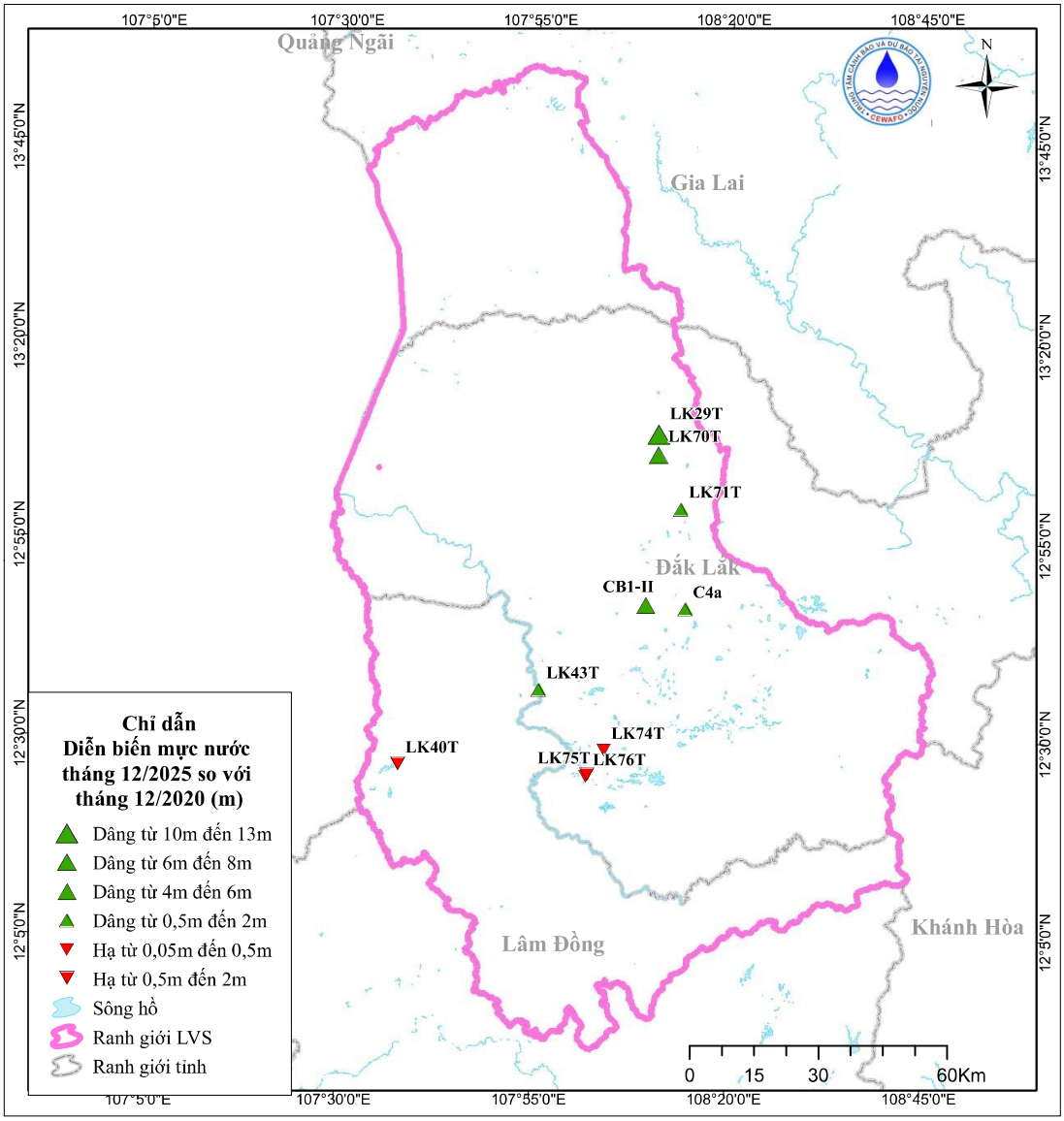

Hình 8. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

*) Lưu lượng nước điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL1 thuộc xã Ia Dơk, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 12 hạ 0,6l/s so với tháng 11.

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế dâng, có 12/24 công trình mực nước dâng, 11/24 công trình mực nước hạ và 1/24 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 2,06m tại xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK69T) và giá trị hạ thấp nhất là 1,5m tại xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8b).

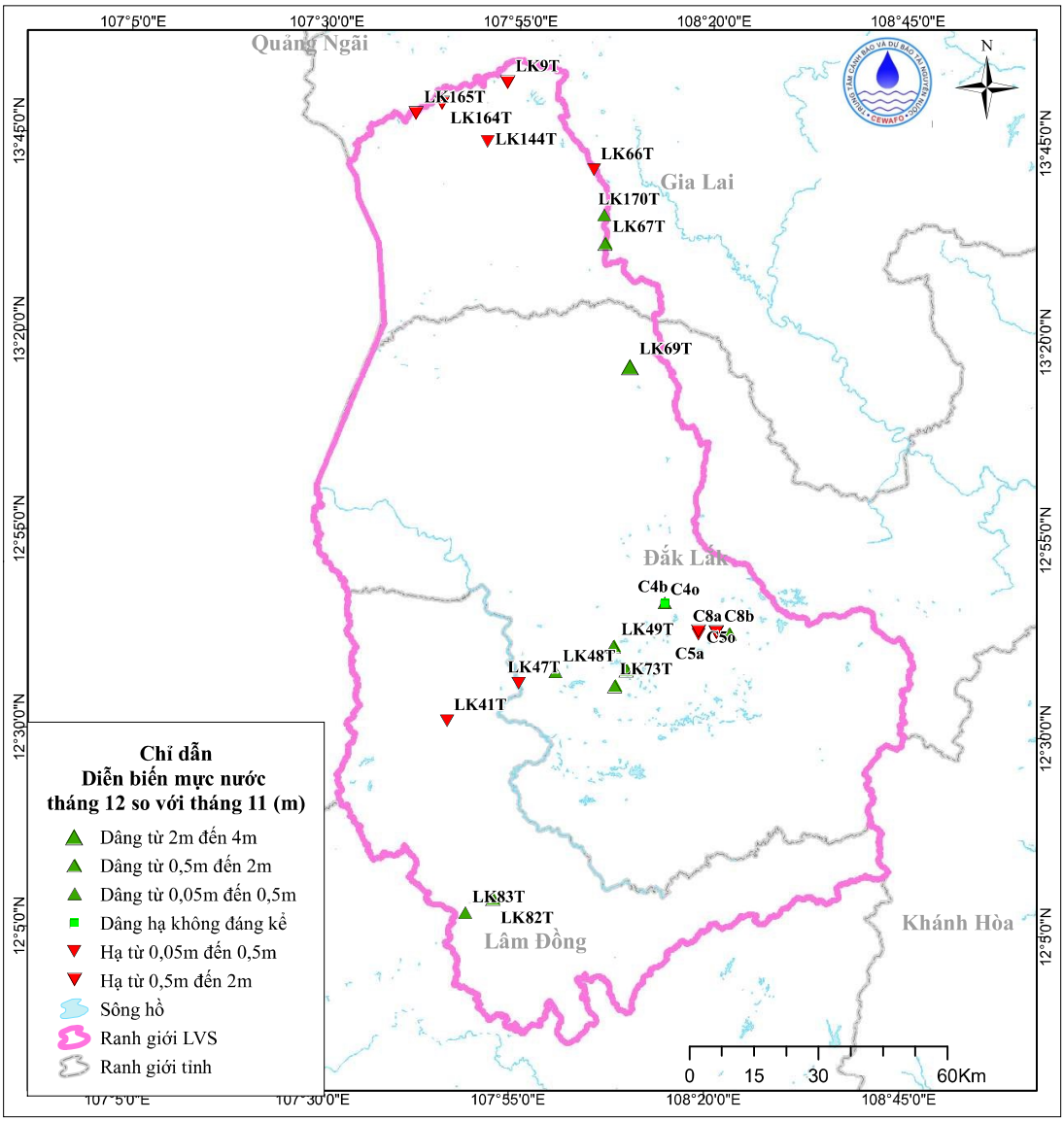

Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng $\beta(n_2\text{-}qp)$

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,23m tại xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T) và sâu nhất là -21,21m tại phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15).

Bảng 8. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 12 năm 2025	-21,21	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,23	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
1 năm trước (2024)	-27,22	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,31	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
5 năm trước (2020)	-30,68	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,24	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
10 năm trước (2015)	-31,61	xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T)	-0,35	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
20 năm trước (2005)	-21,55	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK69T)	-0,49	xã Ea Knuếc, tỉnh Đắk Lắk (C5a)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,69m; 0,63m; 2,27m tại xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai và xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,69	xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T)	8,77	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK69T)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,63	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8b)	10,51	xã Ea Knuếc, tỉnh Đắk Lắk (C5o)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	12,32	xã Đắk Mil, tỉnh Lâm Đồng (LK41T)
20 năm trước (2005)	Dâng	2,27	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8b)	9,69	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK69T)

Ghi chú: Kí hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.

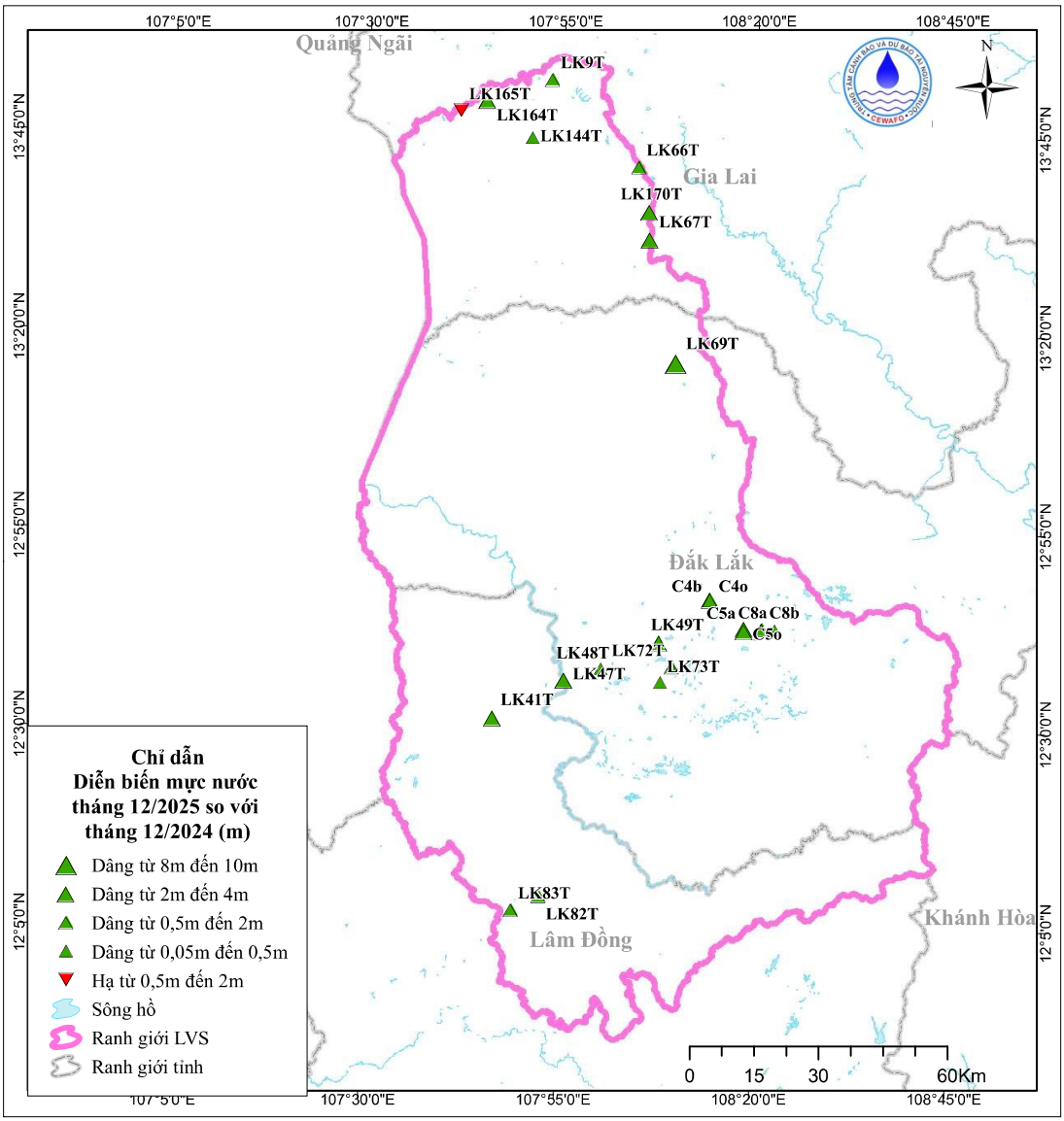

Hình 10. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

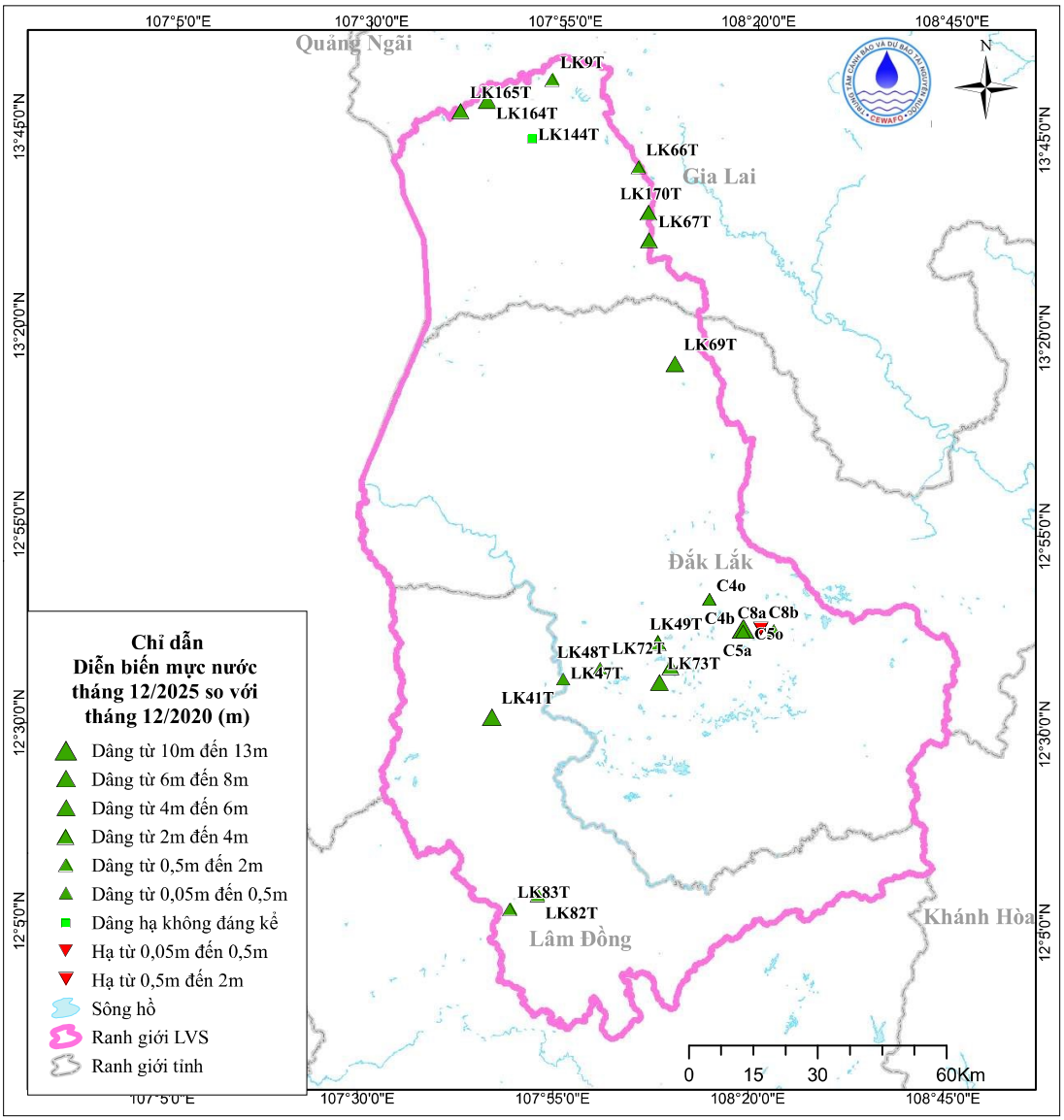

Hình 11. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

*) Lưu lượng nước điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL11 thuộc xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 12 hạ 1,01l/s so với tháng 11.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK52T thuộc xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 12 hạ 0,25m so với tháng 11.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 3/6 công trình mực nước hạ, 2/6 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/6 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 1,09m tại xã Ea Phê,

tỉnh Đắk Lắk (C8o) và giá trị dâng cao nhất là 1,15m tại xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK25T).

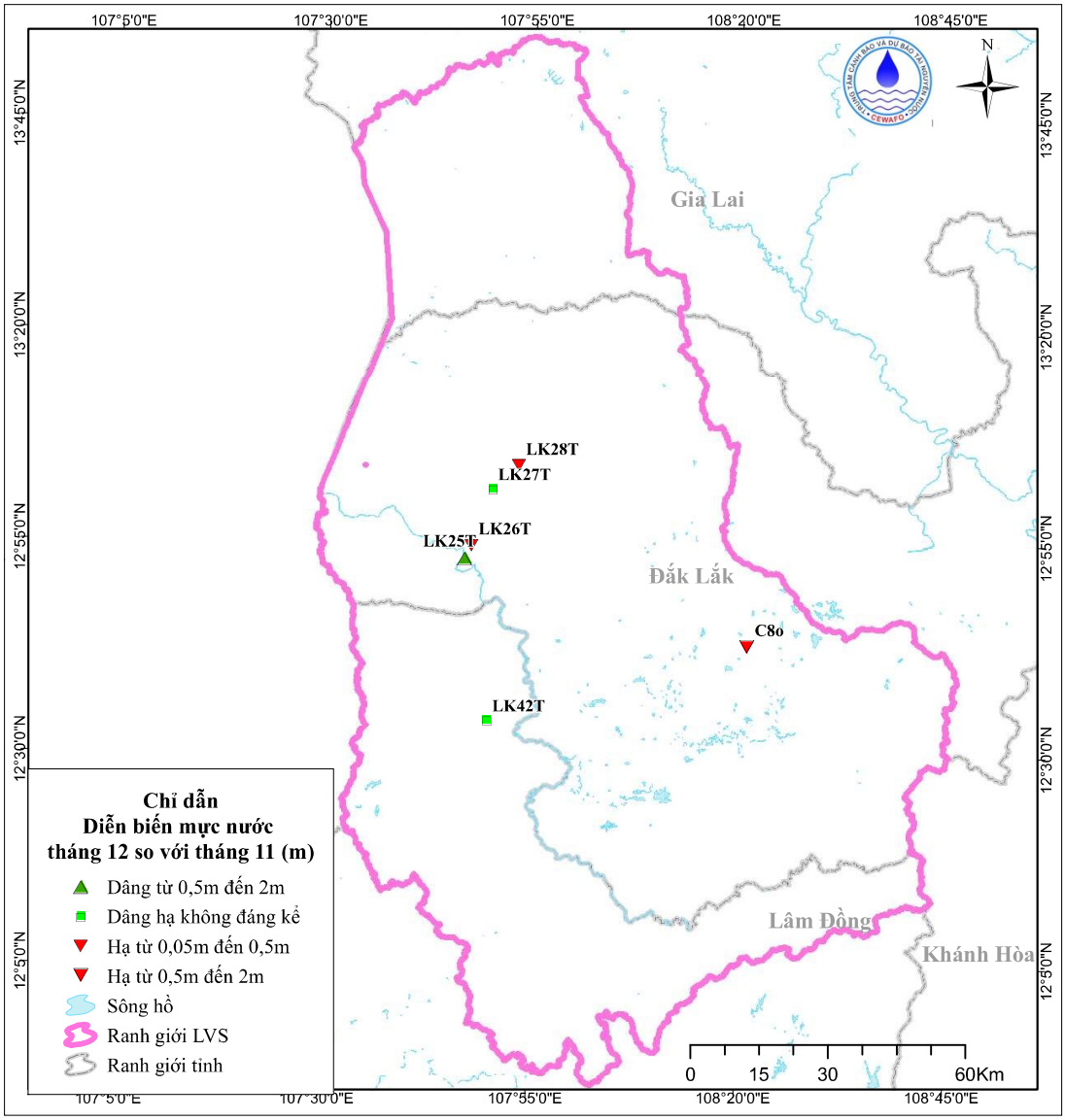

Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng j_{1-2}

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,34m tại xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T) và sâu nhất là -29,23m tại xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T).

Bảng 10. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-29,23	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-1,34	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-29,41	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-3,82	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)
5 năm trước (2020)	-29,36	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-3,13	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)
10 năm trước (2015)	-29,59	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-3,44	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)
20 năm trước (2005)	-29,51	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-2,08	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 11. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	5,50	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK25T)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	4,63	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	5,26	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK25T)
20 năm trước (2005)	Dâng	-	-	6,68	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK25T)

Ghi chú: Kí hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.

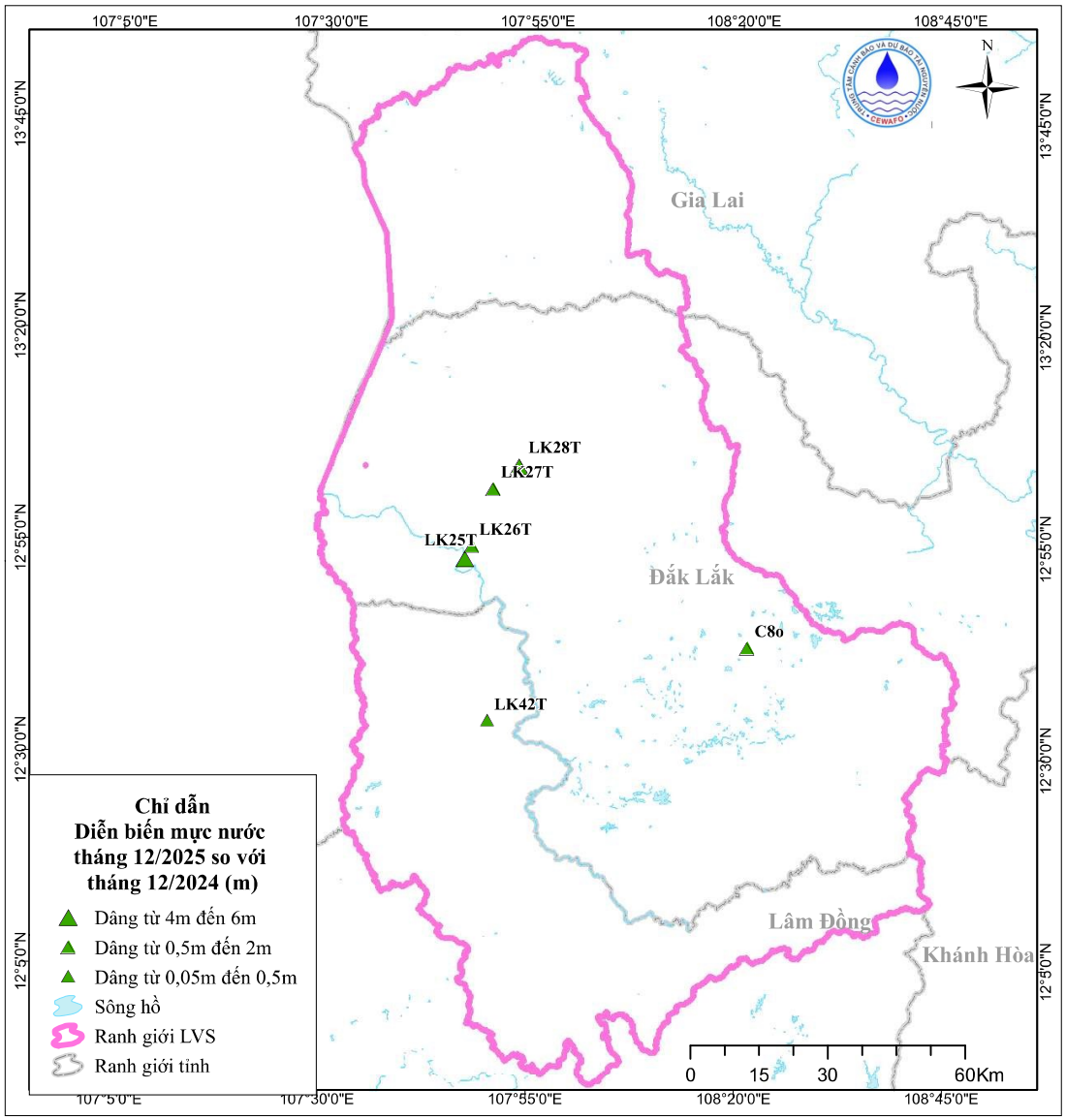

Hình 13. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

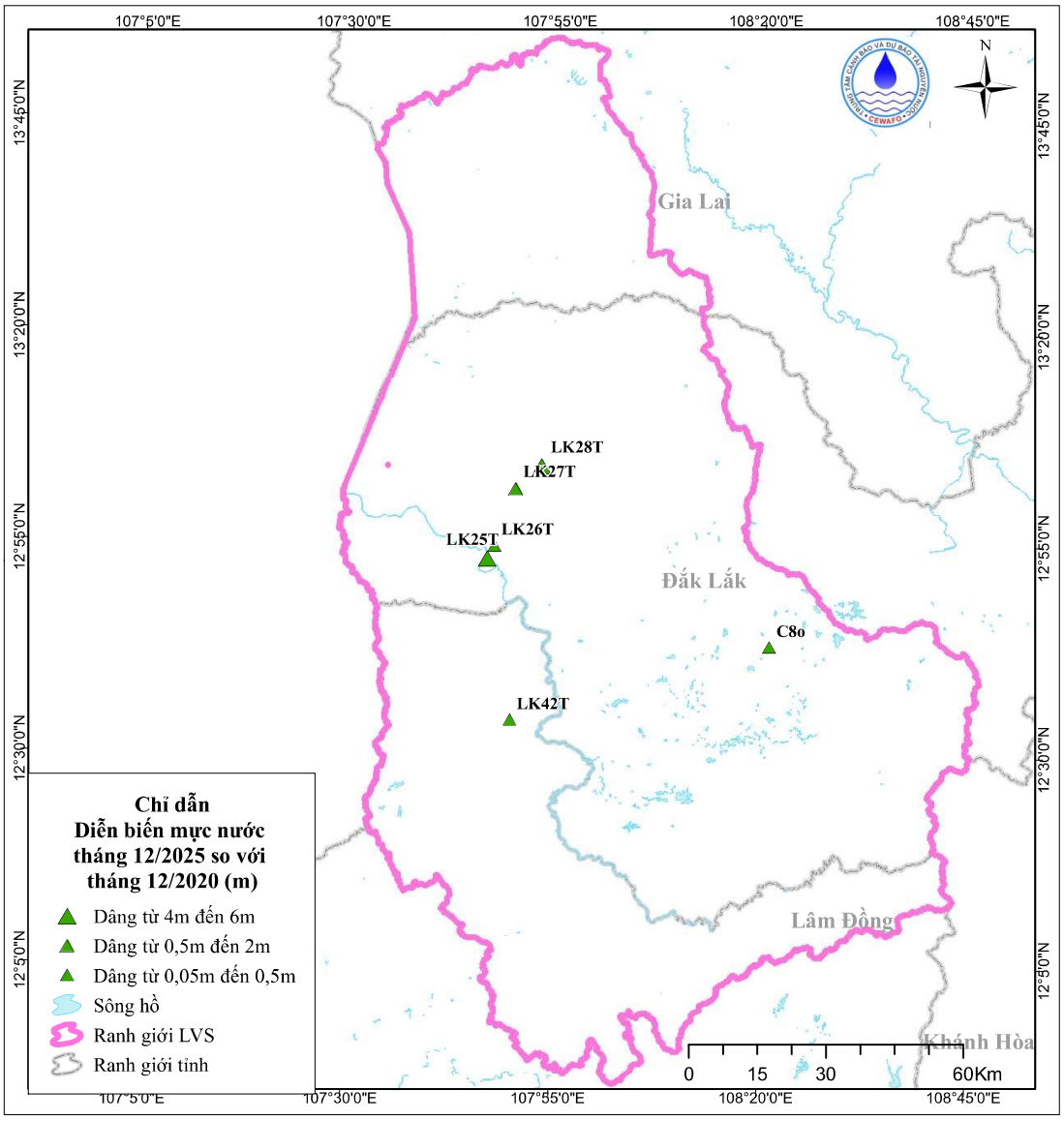

Hình 14. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK53T thuộc xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 12 hạ 0,11m so với tháng 11.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK68T thuộc xã Ea HLeo, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 12 dâng hạ không đáng kể so với tháng 11.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như:

Amoni vượt GTGH (1mg/l) và Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng).

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1mg/l) tại công trình LK76T (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk).

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số nằm trong GTGH.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK52T (xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số nằm trong GTGH.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) lớn nhất tại công trình LK25T (xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk), Fluoride vượt GTGH (1mg/l) tại công trình C8o (xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk).

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK53T (xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Amoni vượt GTGH (1mg/l) và Mangan vượt GTGH (0,5mg/l).

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK68T (xã Ea HLeo, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride vượt GTGH (1mg/l).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

2.1.1.1. Dự báo tổng lượng nước

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong 01 năm 2026, khu vực Tây Nguyên tổng lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ so TBNN cùng thời kỳ, nhiệt độ trung bình tháng 01 năm 2026 tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc phổ biến ở thấp hơn 1,0-1,5^{0}C so với TBNN cùng thời kỳ.

Dựa theo nhận định trên kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng tài nguyên nước nội sinh từ mưa trên các vùng quy hoạch thuộc LVS Srê Pốk trong tháng 01 năm 2026 dao động trong khoảng 608 – 750 triệu m^3, trong đó cao nhất tại vùng Thượng Ea Krông Nô có tổng lượng dự báo dao động từ 158 – 175 triệu m^3, thấp nhất tại vùng Hạ Ea H'leo 17 – 28 triệu m^3.

Bảng 12. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (10^6 m^3)	
		Từ	Đến
1	Thượng Ea Krông Nô	158	175
2	Hạ Ea Krông Nô	20	26
3	Thượng Ea Krông Ana	140	162
4	Hạ Ea Krông Ana	40	54
5	Thượng Srêpốk	50	64
6	Hạ Srêpốk	29	47
7	Thượng Ea H'leo	69	85
8	Hạ Ea H'leo	17	28
9	Ia Lốp	60	72
10	Ia Đrăng	25	36
	Tổng cộng	**608**	**750**

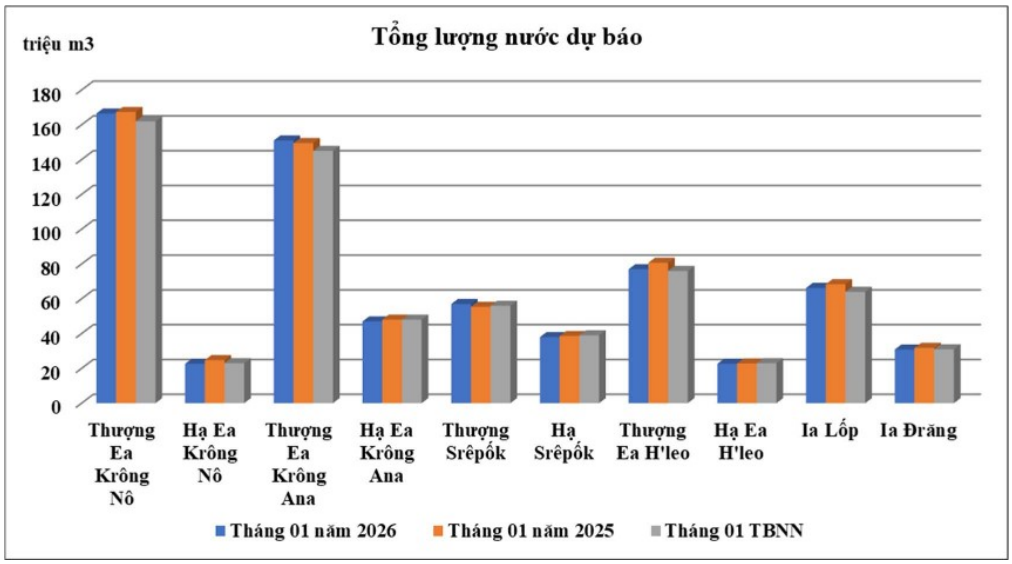

Hình 15. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo tháng 01 năm 2026

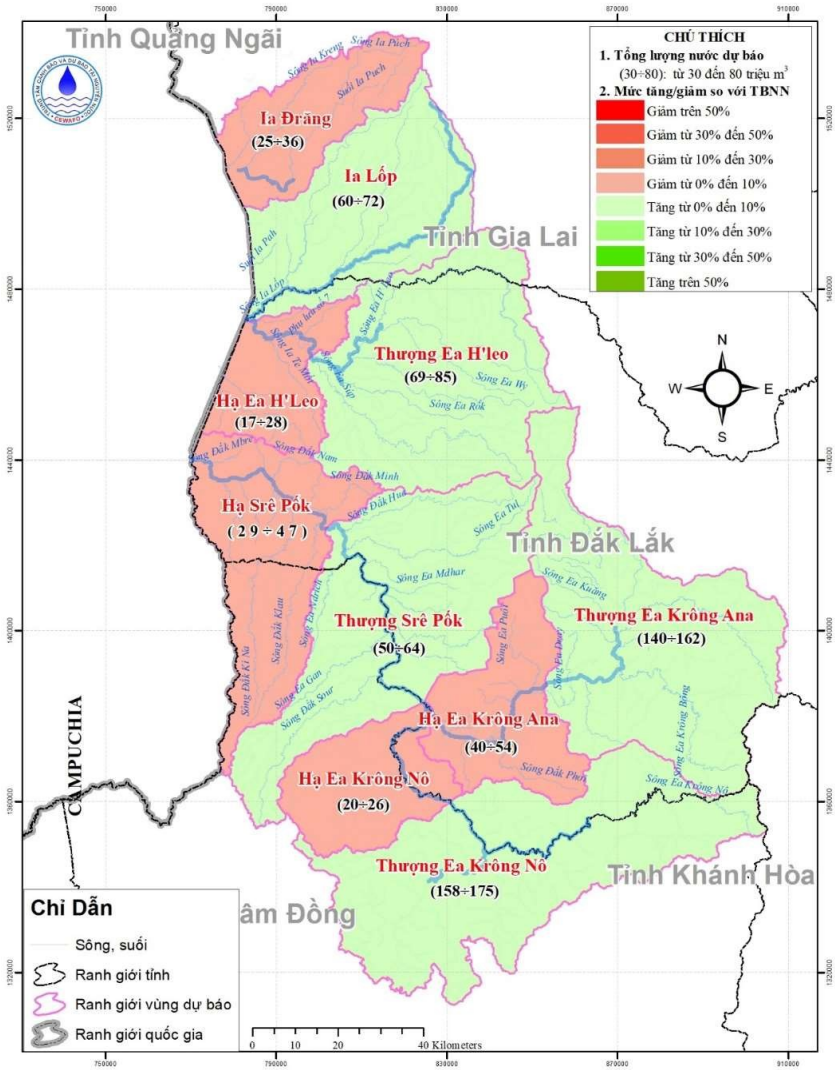

Hình 16. Tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

2.1.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Trong tháng 01 năm 2026, dự báo tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các tiểu vùng trên lưu vực sông Srê Pốk như sau:

Bảng 13. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD (10^6 m^3)	
		Từ	Đến
1	Thượng Ea Krông Nô	155	172
2	Hạ Ea Krông Nô	173	186
3	Thượng Ea Krông Ana	129	143
4	Hạ Ea Krông Ana	178	190
5	Thượng Srêpốk	432	451
6	Hạ Srêpốk	479	491
7	Thượng Ea H'leo	69	83
8	Hạ Ea H'leo	88	99
9	Ia Lốp	58	72
10	Ia Đrăng	25	36

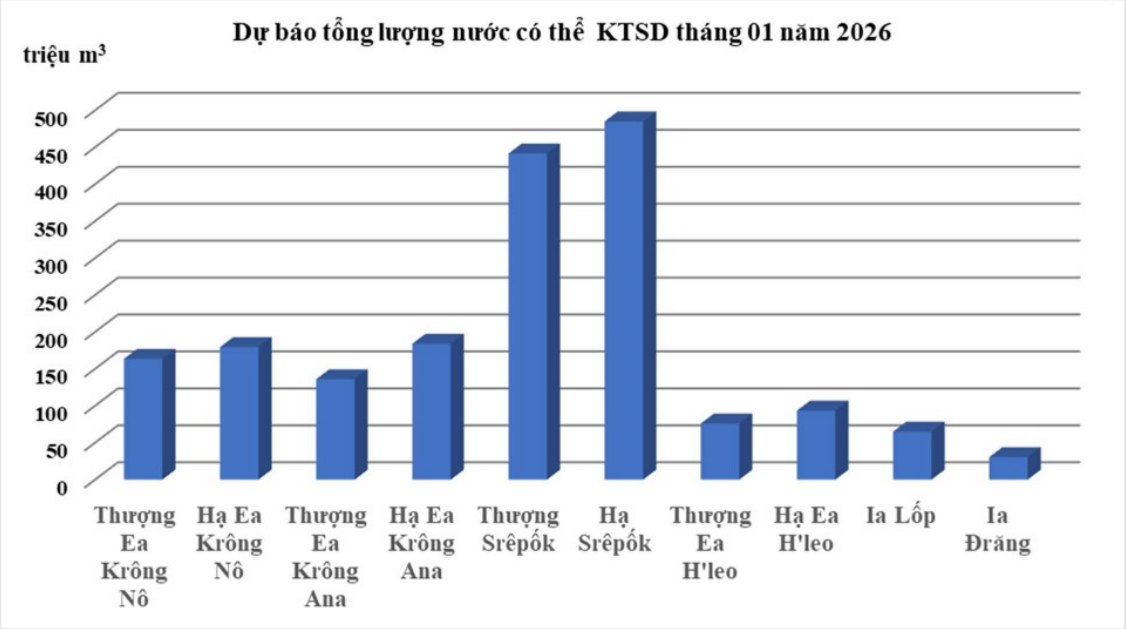

Hình 17. Biểu đồ dự báo lượng nước có thể KTSD tháng 01 năm 2026

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Srê Pốk trong tháng 01 năm 2026 có xu hướng giảm 1,30% so với tháng 01/2025 và tăng 1,72% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Chi tiết đối với từng tiểu vùng dự báo như sau:

- Vùng Thượng Ea Krông Nô có xu thế thấp hơn hơn khoảng 3 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 2 - 10% so với TBNN cùng kỳ.

- Vùng Hạ Ea Krông Nô có xu thế thấp hơn khoảng 5 - 10% so với tháng 01/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng Ea Krông Ana có xu thế cao hơn khoảng 1 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 4 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Ea Krông Ana có xu thế thấp hơn khoảng 2 - 10% so với tháng 01/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng Srêpốk có xu thế cao hơn khoảng 2 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 1 - 10% so với TBNN cùng kỳ.

- Vùng Hạ Srêpốk có xu thế thấp hơn khoảng 2 - 10% so với tháng 01/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng Ea H'leo có xu thế thấp hơn khoảng 4 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 1 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Ea H'leo có xu thế thấp hơn khoảng 3 - 10% so với tháng 01/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Ia Lốp có xu thế thấp hơn khoảng 3 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 3 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Ia Đrăng có xu thế thấp hơn khoảng 4 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 1 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

Trong tháng 01 năm 2026, dự báo nguồn nước cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên lưu vực.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 2/2 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng.

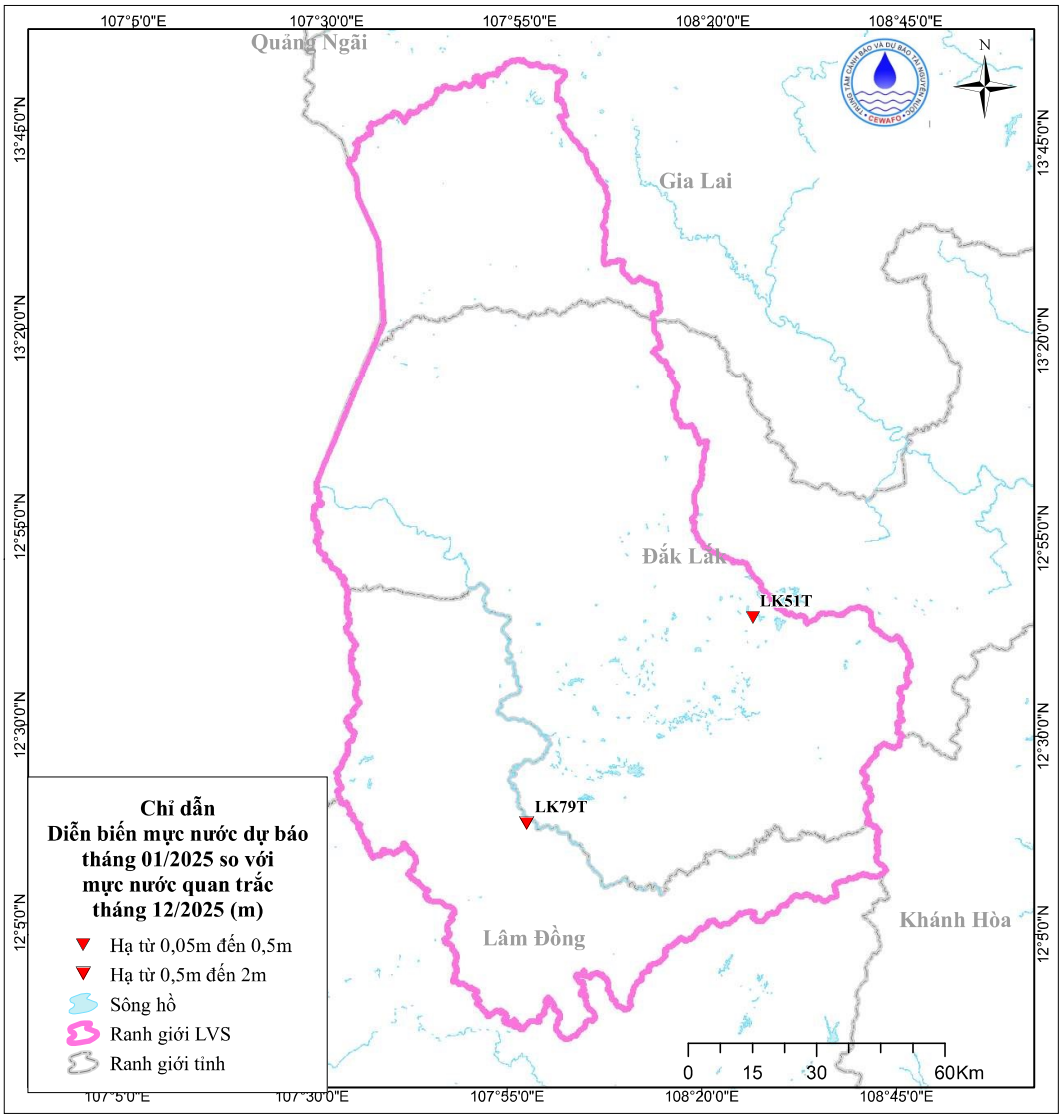

Hình 18. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng q

2.2.1.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 10/10 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 2,0m đến 4,0m tập trung ở xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng; xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk.

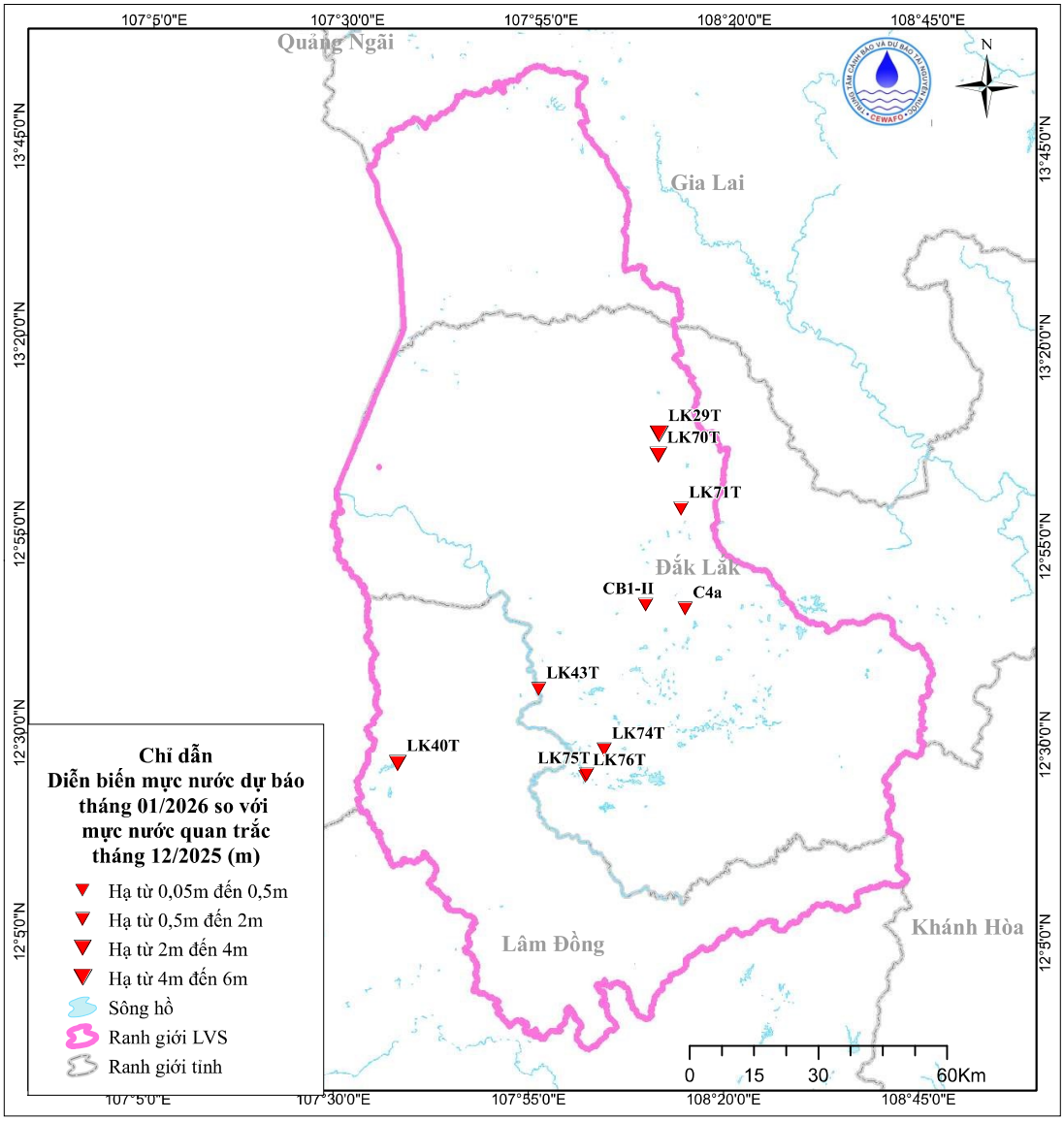

Hình 19. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng β(qp)

*) Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 01 năm 2026 tại công trình điểm lộ nước DL1 có xu thế hạ so với lưu lượng nước quan trắc tháng 12 năm 2025.

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 22/23 công trình mực nước hạ, 1/23 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 2,0m

đến 4,0m tập trung ở xã Ea Knuếc, tỉnh Đắk Lắk; xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai; xã Đắk Mil, tỉnh Lâm Đồng; xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk.

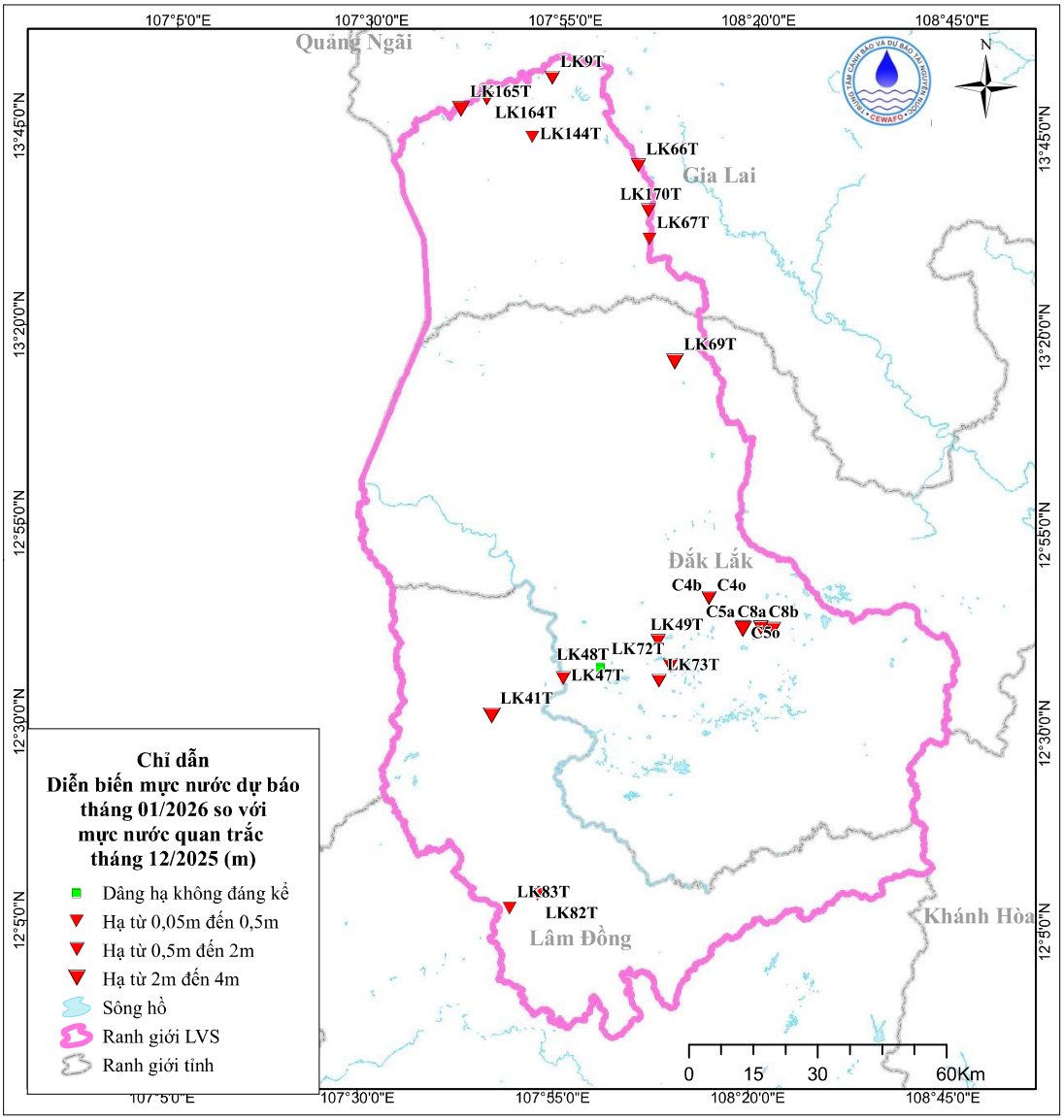

Hình 20. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng β(n_2-qp)

*) Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 01 năm 2026 tại công trình điểm lộ nước DL11 có xu thế hạ so với lưu lượng nước quan trắc tháng 12 năm 2025.

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 tại công trình LK52T có xu thế hạ so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025.

2.2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 10/10 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Ea Phê, xã Buôn Đôn, xã Ea Súp của tỉnh Đắk Lắk.

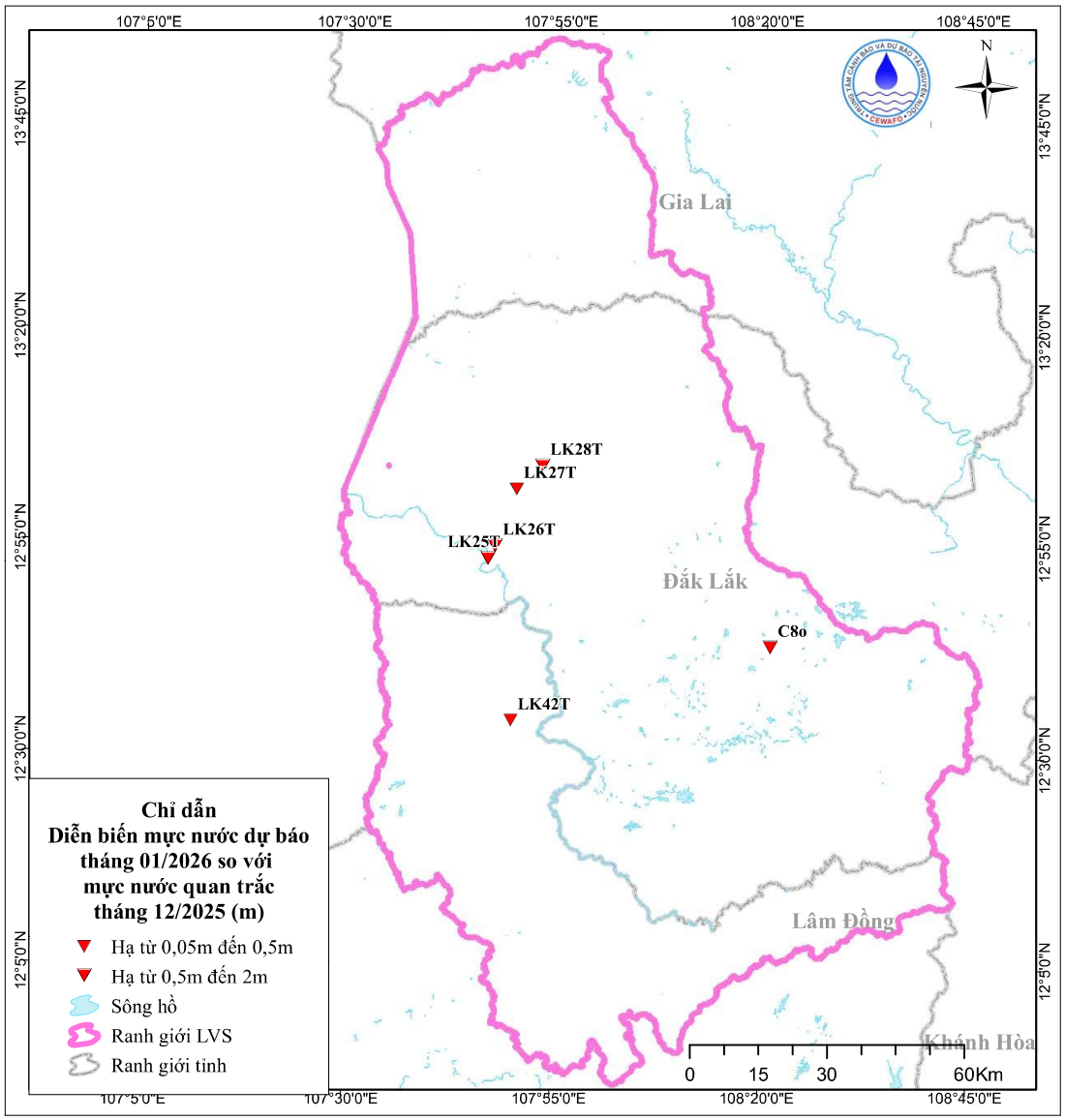

Hình 21. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng j_{1-2}

2.2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 tại công trình LK53T có xu thế hạ so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025.

2.2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 tại công trình LK68T có xu thế hạ so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025.

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, β(qp), β(n_2-qp), n, j_{1-2}, ar-s, g.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Srê Pốk thời điểm hiện tại có 1 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) (*xem bảng sau*). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 14. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 12 năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	LK42T	j_{1-2}	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng	-29,23	-50	58,46

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng nước mặt tại trạm Đức Xuyên trong tháng 12 năm 2025 khoảng 79,9 triệu m^3, giảm khoảng 55,9% so với tháng trước, dự báo tổng lượng nước nội sinh từ mưa trong tháng 01 trên lưu vực sông Srê Pốk có xu thế tăng 1,78% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ, dao động trong khoảng từ 608 – 750 triệu m^3. Đa số các thông số chất lượng nước mặt không vượt ngưỡng GTGH cho phép, chỉ riêng E.coli có giá trị vượt GTGH cho phép.

Tổng lượng tài nguyên nước nội sinh từ mưa trên các vùng quy hoạch thuộc LVS Srê Pốk trong tháng 01 năm 2026 dao động trong khoảng 608 – 750 triệu m^3, trong đó cao nhất tại vùng Thượng Ea Krông Nô có tổng lượng dự báo dao động từ 158 – 175 triệu m^3, thấp nhất tại vùng Hạ Ea H'leo 17 – 28 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nguồn nước trên lưu vực sông Srê Pốk trong tháng 01 năm 2026 cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho các ngành.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH bản theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, β(qp), j_{1-2}, ar-s, g. Các thông số vượt bao gồm Amoni, Mangan, Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

• Tầng q: Amoni, Mangan vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng).

• Tầng β(qp): Amoni vượt GTGH tại công trình LK76T (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk).

• Tầng j_{1-2}: Mangan vượt lớn nhất tại công trình LK25T (xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk), Fluoride vượt GTGH tại công trình C8o (xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk).

• Tầng ar-s: Amoni, Mangan vượt GTGH tại công trình LK53T (xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk).

• Tầng g: Fluoride vượt GTGH tại công trình LK68T (xã Ea HLeo, tỉnh Đắk Lắk).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương.

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên.

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	µg/l	0,1
21	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	µg/l	0,02
22	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	µg/l	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$))	µg/l	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	µg/l	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($C_{24}H_{38}O_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bg/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bg/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD_5 (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(*theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam*)

Giá trị WQI	**Mức đánh giá chất lượng nước**	**Màu**	**Hiển thị**
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện